CHINESE BOOST

Everyday objects Chinese vocabulary: HSK 7-9

45 words with pinyin, 繁體 and meanings, 45 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Everyday objects Chinese vocabulary: HSK 7-9 on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

锤子 錘子
chuízi hammer

> 他抡起锤子砸向石头。
> Tā lūn qǐ chuízi zá xiàng shítou.
> He swung the hammer and smashed it down on the rock.

螺丝刀 螺絲刀
luósīdāo screwdriver

> 你家有没有螺丝刀?
> Nǐ jiā yǒuméiyǒu luósīdāo?
> Do you have a screwdriver at home?

锋利 鋒利
fēnglì sharp (e.g. knife blade) / incisive / to the point

> 这刀不锋利。
> Zhè dāo bù fēnglì.
> The knife is not sharp.

光滑
guānghuá glossy / sleek / smooth

> 她的皮肤光滑。
> Tā de pífū guānghuá.
> Her skin is smooth.

粗糙
cūcāo crude / gruff / rough / coarse

> 他说话的声音又低又粗糙。
> Tā shuōhuà de shēngyīn yòu dī yòu cūcāo.
> His voice is low and gruff when he speaks.

耐用
nàiyòng durable

> 买手机最好选耐用的。
> Mǎi shǒujī zuìhǎo xuǎn nàiyòng de.
> When buying a phone, it's best to choose a durable one.

容器
róngqì receptacle / vessel / container

> 这些容器是密封的。
> Zhèxiē róngqì shì mìfēng de.
> These containers are airtight.

钉子 釘子
dīngzi nail / snag / saboteur

> 他对着钉子锤了几下。
> Tā duì zhe dīngzi chuí le jǐ xià.
> He struck the nail a few times with a hammer.

绳子 繩子
shéngzi cord / string / rope

> 绳子在哪里?
> Shéngzi zài nǎlǐ?
> Where's the rope?

扁
biǎn surname Bian / flat / to beat (sb) up
piān small / surname Pian

> 我真的很想扁一个人。
> Wǒ zhēnde hěn xiǎng biǎn yí gè rén.
> I really need to hit somebody.

铁 鐵
tiě iron (metal) / surname Tie / hard / strong / violent / unshakeable / determined / close / tight (slang) / arms / weapons

> 黄金比铁重。
> Huángjīn bǐ tiě zhòng.
> Gold is heavier than iron.

玉
yù jade

> 他送给爷爷一把玉如意。
> Tā sònggěi yéye yì bǎ yù rúyì.
> He gave his grandfather a jade ruyi scepter.

钟
zhōng a (large) bell / surname Zhong / amount of time / o'clock (as in 三點鐘|三点钟[san1 dian3 zhong1] "three o'clock" or "three hours" or 五分鐘|五分钟[wu3 fen1 zhong1] "five minutes" etc) / handleless cup / goblet / to concentrate (one's affection etc) / clock

> 钟响过了吗?
> Zhōng xiǎng guò le ma?
> Has the bell rung?

漆
qī lacquer / paint / to paint (furniture, walls etc)
qiè reverent / respectful

> 我们把屋子漆成绿色。
> Wǒmen bǎ wūzi qī chéng lǜsè.
> We painted the house green.

豪华 豪華
háohuá luxurious

> 邻居家的客厅装修得非常豪华。
> Línjū jiā de kètīng zhuāngxiū de fēicháng háohuá.
> The neighbor's living room is decorated very luxuriously.

蜡烛 蠟燭
làzhú candle

把蜡烛点燃。
Bǎ làzhú diǎnrán.
Light the candle.

地毯
dìtǎn carpet / rug

他卖旧地毯。
Tā mài jiù dìtǎn.
He sells old carpets.

碟
dié dish / plate

请再给我一碟醋。
Qǐng zài gěi wǒ yì dié cù.
Could you bring me another dish of vinegar, please?

凹
āo concave / depressed / sunken / indented / female (connector etc)
wā (used in names)

这个盘子中间有点凹。
Zhège pánzi zhōngjiān yǒudiǎn āo.
The middle of this plate is a bit concave.

宝石 寶石
bǎoshí precious stone / gem

钻石是一种宝石。
Zuànshí shì yìzhǒng bǎoshí.
The diamond is a precious stone.

凸
tū to stick out / protruding / convex / male (connector etc)

人生不是凸的。
Rénshēng bú shì tū de.
Life is not convex.

抽屉 抽屜
chōuti drawer

抽屉里面有什么？
Chōuti lǐmiàn yǒu shénme?
What's in the drawer?

皮革
pígé leather

沙发的皮革摸起来很软。
Shāfā de pígé mō qǐlai hěn ruǎn.
The leather on the sofa feels very soft.

蜡 蠟
là candle / wax
zhà ancient year-end sacrifice to the gods
qù maggot / fly larva

地板上打了一层蜡。
Dìbǎn shàng dǎle yìcéng là.
A coat of wax was put on the floor.

钻石 鑽石
zuànshí diamond

那些是真钻石吗？
Nèixiē shì zhēn zuànshí ma?
Are those real diamonds?

凳子
dèngzi stool / small seat

猫在凳子上还是凳子下？
Māo zài dèngzi shàng háishi dèngzi xià?
Is the cat on or under the chair?

椭圆 橢圓
tuǒyuán oval / ellipse / elliptic

请在纸上画一个椭圆。
Qǐng zài zhǐ shàng huà yí gè tuǒyuán.
Please draw an ellipse on the paper.

器具
qìjù implement / utensil / equipment

厨房里的器具都要洗干净。
Chúfáng lǐ de qìjù dōu yào xǐ gānjìng.
All the utensils in the kitchen need to be washed clean.

帘子 簾子
liánzi curtain

谁躲在帘子后面？
Shéi duǒ zài liánzi hòumian?
Who is hiding behind the curtain?

肥皂
féizào soap

饭前请用肥皂把手洗干净。
Fàn qián qǐng yòng féizào bǎshou xǐ gānjìng.
Please wash your hands clean with soap before eating.

梯子
tīzi ladder / stepladder / VPN or other tool used to circumvent internet censorship

把梯子靠墙放着。
Bǎ tīzi kào qiáng fàngzhe.
Stand the ladder against the wall.

折叠 折疊
zhédié to fold / collapsible / folding (bicycle, antenna, bed etc)

请把这件衣服折叠好。
Qǐng bǎ zhè jiàn yīfu zhédié hǎo.
Please fold this piece of clothing neatly.

海报 海報
hǎibào poster / playbill / notice

墙上贴着一张电影海报。
Qiáng shàng tiēzhe yì zhāng diànyǐng hǎibào.
There is a movie poster stuck on the wall.

窗帘 窗簾
chuānglián window curtains

他躲在窗帘后。
Tā duǒ zài chuānglián hòu.
He hid himself behind the curtain.

格子
gézi lattice / check (pattern of squares)

他穿着一件红色格子衬衫。
Tā chuānzhe yí jiàn hóngsè gézi chènshān.
He is wearing a red checked shirt.

磁铁 磁鐵

cítiě magnet

> 冰箱上贴着一块小磁铁。
> Bīngxiāng shàng tiēzhe yíkuài xiǎo cítiě.
> There is a small magnet stuck on the fridge.

电线 電線

diànxiàn wire / power cord

> 木偶由电线控制。
> Mù'ǒu yóu diànxiàn kòngzhì.
> The puppets are controlled by wires.

墨水

mòshuǐ ink

> 别用红墨水写。
> Bié yòng hóng mòshuǐ xiě.
> Don't write in red ink.

毯子

tǎnzi blanket

> 床上有多少张毯子?
> Chuáng shàng yǒu duōshǎo zhāng tǎnzi?
> How many blankets are there on the bed?

报废 報廢

bàofèi to scrap / to dispose of (sth worn-out or damaged)

> 工厂里有一批机器要报废。
> Gōngchǎng lǐ yǒu yì pī jīqì yào bàofèi.
> The factory has a batch of machines to be scrapped.

垫子 墊子

diànzi cushion / mat / pad

> 能给我一个坐的垫子吗?
> Néng gěi wǒ yí gè zuò de diànzi ma?
> Could you give me a cushion to sit on?

梳子

shūzi comb

> 我的梳子在哪里呢?
> Wǒ de shūzi zài nǎlǐ ne?
> Where is my comb?

睡袋

shuìdài sleeping bag

> 山上晚上很冷，记得带好睡袋。
> Shānshàng wǎnshang hěn lěng, jìde dài hǎo shuìdài.
> It gets cold on the mountain at night, so remember to bring your sleeping bag.

蚊帐 蚊帳

wénzhàng mosquito net

> 睡前把蚊帐放下来。
> Shuì qián bǎ wénzhàng fàng xiàlai.
> Put the mosquito net down before you go to sleep.

螺丝 螺絲

luósī screw

> 你有螺丝批吗?
> Nǐ yǒu luósī pī ma?
> Do you have a screwdriver?